TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **50**/2019/DS-PT
Ngày: 16-5- 2019
V/v "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng hợp tác và Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đình Loan

Bà Đinh Thị Quý Chi

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Dương Quốc Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:*** Ông Trịnh Duy Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 22/2019/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc 'Tranh chấp hợp đồng vay tài sản; hợp đồng hợp tác và kiện đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2018/QĐXXPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

+ *Nguyên đơn:* Ông Võ Văn C, sinh năm 1953; Trú tại: Số nhà 360 tổ 10, ấp 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước. "Đề nghị xét xử vắng mặt"

+ *Bị đơn:* Anh Nguyễn Mạnh T (tên gọi khác: Tý), sinh năm 1987; Trú tại: Tổ 3, ấp 5, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước. "Vắng mặt"

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Chị Bùi Nguyễn Quỳnh N, sinh năm 1985; Trú tại: Số nhà 45 tổ 8, ấp L, xã P, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Địa chỉ liên hệ: Số 441 đường Nơ Trang Long, phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo văn bản ủy quyền số 008435 ngày 08/11/2017 tại Văn phòng công chứng D). "Vắng mặt"

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1976 - Luật sư thuộc Chi nhánh Công ty Luật TNHH MTV NB và

Cộng sự; Địa chỉ: Số 441 đường Nơ Trang Long, phường 13, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. "Vắng mặt"

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Công T2, sinh năm 1975; Trú tại: Tổ 3, ấp C, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước. "Đề nghị xét xử vắng mặt"

2. Doanh nghiệp tư nhân T3. "Đề nghị xét xử vắng mặt"

Đại diện theo pháp luật: Bà Lương Thị B - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 43/1 Quốc lộ 1A, ấp L, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai lần đầu số 4701000879 ngày 06/5/2003, cấp đăng ký thay đổi lần 2 ngày 16/7/2015).

+ Người làm chứng:

1. Chị Huỳnh Thị Phương N2, sinh năm 1977; Trú tại: ấp 3, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước. "Đề nghị xét xử vắng mặt"

2. Bà Vương Thị B2, sinh năm 1960; Trú tại: Số 761 đường Huỳnh Văn Lũy, khu phố 6, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. "Đề nghị xét xử vắng mặt"

3. Ông Phùng Thế B3, sinh năm 1955; Trú tại: Số nhà 260A, tổ 9, ấp 1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Phước. "Đề nghị xét xử vắng mặt"

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Mạnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06/9/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03/10/2017 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - Ông Võ Văn C trình bày:

Tháng 12 năm 2016, anh Nguyễn Mạnh T đến nhà ông Võ Văn C nói có 3 lô cao su thanh lý anh T đã đặt cọc nhưng không có tiền mua và rủ ông C hùn hạp để cùng khai thác chia lợi nhuận thì ông C đồng ý. Ngày 30/12/2016, ông C làm giấy mua bán vườn cao su thanh lý với bà Trần Thị N3 và ông Nguyễn Văn T4 với số tiền là 500.000.000 đồng, số tiền này do ông C bỏ ra trả cho bà N3 và ông T4. Sau khi thanh toán tiền xong thì tiến hành khai thác cây cao su để bán gỗ và củi. Do anh Nguyễn Mạnh T có mối bán cây thanh lý cao su từ trước nên anh T là người đi bán cây cao su. Khai thác cây cao su thanh lý lô cao su này thu lợi nhuận được 72.300.000 đồng, chia mỗi người ½ được 36.150.000 đồng. Trước đây do anh T có nợ tiền của mối hàng nên anh T mượn của ông C tiền bán cây cao su thanh lý để trả nợ số tiền là 7.973.000 đồng. Sau này, khi chốt công nợ anh T thừa nhận nợ của ông C là 7.973.000 đồng.

Sau khi mua xong lô của bà N3 và ông T4 thì ông C và anh T tiếp tục mua lô cao su của bác sĩ T5 tại xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Lô này ông C bỏ ra 250.00.000 đồng, anh T bỏ ra 20.000.000 đồng. Sau khi bán thu lợi nhuận được 40.000.000 đồng, chia mỗi người ½ ông C được 20.000.000 đồng, anh T được 20.000.000 đồng, các bên không tranh chấp gì đối với lô cao su nay.

Tiếp đó, ông C và anh T tiếp tục mua lô cao su thanh lý của bà Vương Thị B2 tại tổ 4, ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Bình Phước với số tiền là 957.000.000 đồng (950.000.000 đồng tiền cây cao su và 7.000.000 đồng tiền trả cho người môi giới mua vườn cây), lô này ông C là người bỏ tiền ra và đã thanh toán đầy đủ cho bà B2. Khai thác lô cao su này anh T cũng là người đi bán gỗ, củi và mang tiền về cho ông C. Anh T đi bán tổng là 987.102.000 đồng, nhưng anh T chỉ đưa về cho ông C số tiền là 781.551.000 đồng, trong đó có tiền lãi của anh T là 21.551.000 đồng, nên anh T còn nợ ông C số tiền là 205.551.000 đồng. Số tiền này khi chốt công nợ ngày 27/6/2017 thì anh T đã thừa nhận.

Tiếp đó, ông C và anh T thỏa thuận mua lô thanh lý cao su của bà Huỳnh Thị Phương N2 trúng thầu lô cao su thanh lý của Công ty cao su Phú Riềng tại lô 95 Long Hà, huyện B, tỉnh Bình Phước. Sau khi thỏa thuận thì ông C và anh T ký Hợp đồng kinh tế ngày 27/03/2017 hùn vốn với số tiền là 2.453.000.000 đồng, trong đó ông C góp 2.000.000.000 đồng, anh T góp 453.000.000 đồng.Theo Hợp đồng thì ông C đã trả cho bà N2 số tiền là 2.000.000.000 đồng, còn phần của anh T chưa đưa cho bà N2 nên bà N2 đòi hủy hợp đồng, vì vậy ông C phải bỏ tiền ra trả thay phần của anh T cho bà N2 thì bà N2 mới tiếp tục cho khai thác lô cao su. Tại lô 95 Long Hà của bà N2 thì anh T bán gỗ, củi thanh lý. Khi chốt công nợ thì anh T chưa đưa cho ông C số tiền là 426.294.000 đồng và tiền lỗ là 36.701.000 đồng, tổng cộng là 462.995.000 đồng, ông C lấy tiền mặt và tiền mua xe là 255.000.000 đồng. N vậy, tại lô 95 Long Hà, anh T còn nợ ông C số tiền là 207.995.000 đồng. Trong quá trình khai thác lô 95 Long Hà, anh T có vay nợ của ông C số tiền là 50.550.000 đồng, khi vay anh T có ký vào ngày 27/6/2017 và khi chốt công nợ ngày 27/6/2017 thì anh T cũng đã ký thừa nhận vay số tiền trên.

Trong lúc khai thác lô cao su 95 Long Hà thì anh T nói cần xe tải để chở củi nên ông C đồng ý mua xe. Anh T là người giới thiệu cho ông C mua xe cũ tại bãi xe C thuộc xã M, huyện C của anh Nguyễn Công T2. Khi mua bán, ông C có làm hợp đồng bằng giấy tay với ông T2 ngày 18/5/2017. Số tiền mua xe là tiền ông C lấy từ T đi bán gỗ cao su ngày 25/6/2017 và khi chốt công nợ ngày 27/6/2017.

Nay ông C khởi kiện yêu cầu anh T trả lại cho ông C số tiền là 472.069.000 đồng, trong đó số tiền vay là 50.500.000 đồng, tiền bán cao su từ thanh lý là 421.569.000 đồng và ô tô tải biển số 60C - 026.83, số máy D8AY-P096337, số khung KMFDA18YPPU002047.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Mạnh T - Chị Bùi Nguyễn Quỳnh N trình bày:

Chị N xác định giữa anh T và ông C có mối quan hệ hùn hạp làm ăn chung là mua vườn cây thanh lý cao su chung, nhưng trong quá trình làm ăn thì anh T không nợ bất kỳ khoản tiền nào, cũng N không vay của ông C. Do đó anh T không nợ ông C số tiền 472.069.000 đồng.

Đối với chiếc xe ô tô tải biển số 60C-026.83, anh T nhờ ông C đến mua xe dùm cho anh T, anh T là người trả tiền, N vậy xác định ô tô tải là xe của anh T.

Nay ông C khởi kiện yêu cầu anh T trả cho ông C số tiền là 472.069.000 đồng và xe tải biển số 60C-026.83 thì anh T không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Nguyễn Mạnh T - Luật sư Phạm Đình B trình bày:

Giữa anh T và ông C không có mối quan hệ hùn hạp làm ăn, mà anh T chỉ là người làm thuê cho ông C và do đó anh T không nợ tiền của ông C như ông C đã trình bày.

Đối với xe ô tô biển số 60C-026.83 ông C cung cấp cho Tòa án giấy mua bán xe giữa ông C và ông T2 không liên quan gì đến anh T, anh T mua xe của ông T2, ông T2 đã giao xe và giấy tờ cho anh T. Do đó, yêu cầu của ông C về việc buộc anh T phải trả cho ông C số tiền 472.069.000 đồng và trả cho ông C chiếc xe ô tô tải là không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Ông Nguyễn Công T2 trình bày: Xe ô tô tải biển số 60C-026.83 do anh T2 mua tại bãi xe cũ Bảy Dầu Dây tại tỉnh Đồng Nai của Doanh nghiệp tư nhân T3. Do xe chuẩn bị hết thời hạn sử dụng, nên khi mua bán chỉ viết giấy tay (hiện nay đã thất lạc), mục đích mua về sử dụng khi có ai mua thì bán lại. Ngày 18/5/2017, ông T2 bán xe và làm giấy tờ mua bán với ông C, nhưng anh T là người đưa tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Doanh nghiệp tư nhân T3 trình bày: Xe ô tô tải biển số 60C-026.83 Doanh nghiệp tư nhân T3 bán cho ông T2 vào năm 2017, khi bán không làm giấy tờ gì và xác định không tranh chấp với ai. Việc ông C và anh T tranh chấp xe ô tô tải nói trên thì Doanh nghiệp tư nhân T3 không có ý kiến gì vì đã bán xe cho anh T2.

Người làm chứng - Bà Vương Thị B2 trình bày: Bà B2 có vườn cây thanh lý tại xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước. Qua sự giới thiệu của môi giới, bà B2 bán vườn cao su thanh lý cho ông C số tiền là 950.000.000 đồng. Bà B2 xác nhận ông C đã thanh toán đủ tiền cho bà B2, bà B2 cho ông C vào khai thác cây thanh lý, còn việc khai thác N thế nào bà B2 không biết.

Người làm chứng - Chị Huỳnh Thị Phương N2 trình bày: Chị Huỳnh Thị Phương N2 trúng thầu lô cao su thanh lý số 95 Long Hà thuộc Nông trường cao su Phú Riềng. Sau khi trúng thầu thì ông C và anh T thỏa thuận mua lại lô của chị N2 với số tiền là 2.453.000.000 đồng, số tiền trả cho chị N2 là của ông C. Chị N2 đã nhận đủ và không có ý kiến hay thắc mắc gì.

Người làm chứng - Ông Phùng Thế B3 trình bày: Ông B3 không quan hệ bà con thân thích với ông C và anh T, ông B3 biết ông C là do ông B3 có thuê xưởng của ông C để làm bao bì và anh T cũng thường bán cao su cho ông B3. Ông B3 cho biết, vào khoảng tháng 5, tháng 6 năm 2017 (không nhớ chính xác ngày tháng), ông C có vay của ông B3 số tiền 40.000.000 đồng để mua xe ô tô tải chở bao bì. Khoảng nửa tháng sau, ông C đã trả lại cho ông B3 số tiền vay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, tranh chấp Hợp đồng hợp tác, tranh chấp Kiện đòi tài sản"* của ông Võ Văn C, tuyên xử:

Anh Nguyễn Mạnh T có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn C số tiền 472.069.0000 đồng (Bốn trăm B mươi hai triệu không trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền. Hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khỏan tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc anh Nguyễn Mạnh T trả lại cho ông Võ Văn C xe ô tô tải biển số 60C-026.83, số máy D8AY-P096337, số khung KMFDA18YPPU002047 đứng tên Doanh nghiệp tư nhân T3, địa chỉ số 43/1 ấp Lập Thành, xã Xuân Thạnh, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Ông Võ Văn C có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục sang tên chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 13/11/2018, bị đơn anh Nguyễn Mạnh T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 01/11/2018 của Tòa án nhân dân H, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của anh T làm trong thời hạn luật định, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định pháp luật, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Theo lời trình bày của chị N tại phiên tòa và quá trình giải quyết vụ án xác định ông C và anh T có quan hệ hùn hạp làm ăn, mục đích mua bán cao su thanh lý, chia lợi nhuận (BL212, 58). Cả ông C và anh T đều thừa nhận đã hùn hạp mua 04 lô cao su thanh lý của bà Trần Thị N3 và ông Nguyễn Văn T4, bác sĩ T5, bà Vương Thị B2 và bà Huỳnh Thị Phương N2. Hai bên có ký kết Hợp đồng kinh tế ngày 27/3/2017 để mua lô cao su thanh lý của bà Huỳnh Thị Phương N2 (BL14), còn 03 lô còn lại hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015.

[3] Theo thỏa thuận, các bên góp vốn để mua, khai thác, vận chuyển và bán gỗ, củi thanh lý, lợi nhuận chia đôi. Cụ thể N sau:

Mua lô cao su thanh lý của bà Trần Thị N3 và ông Nguyễn Văn T4 với giá 710.000.000 đồng, ông C góp 500.000.000đ, còn 210.000.000đ do T bán lô xà cừ trả cho bà Nhàn (trước đó T đã đặt cọc 10.000.000đ). Sau khi khai thác bán gỗ các bên thu lợi nhuận được 72.300.000đ, đã chia cho mỗi người ½ tương ứng số tiền 36.150.000 đồng. Khi chốt nợ, anh T có mượn ông C số tiền 7.973.000 đồng, được thể hiện tại bảng chốt công nợ ngày 27/6/2017 (BL18).

Mua lô cao su thanh lý của bác sĩ T5 với giá 270.000.000 đồng, ông C góp 250.000.000 đồng, anh T góp 20.000.000 đồng (tiền đặt cọc). Sau khi khai thác bán gỗ các bên thu lợi nhuận được 40.000.000đ, đã chia cho mỗi người ½ tương ứng số tiền 20.000.000 đồng.

Mua lô cao su thanh lý bà Vương Thị B2 với giá 957.000.000 đồng, ông C là người trả toàn bộ tiền cho bà B2. Theo thỏa thuận, anh T là người trực tiếp bán gỗ, củi thanh lý và đưa tiền về cho ông C. Trong giao dịch này, anh T bán được 987.102.000 đồng, nhưng chỉ đưa lại cho ông C số tiền là 781.551.000 đồng, còn nợ 205.551.000 đồng. Số tiền này ông T thừa nhận và được chốt lại ngày 27/6/2017(BL18). Lợi nhuận thu được chia cho anh T là 21.551.000 đồng.

Mua lô cao su thah lý của bà Huỳnh Thị Phương N2 với giá 2.457.000.000 đồng. Theo thỏa thuận, ông C góp 2.000.000.000 đồng, anh T góp 457.000.000 đồng. Tuy nhiên, do anh T không góp nên ông C phải bỏ tiền thanh toán cho bà N2. Sau khi khai thác và bán gỗ, củi của lô này thì không thu được lợi nhuận, lỗ 72.388.000 đồng, mỗi bên chịu lỗ ½ tương ứng số tiền 36.194.000 đồng.

[4] Chị N và Luật sư cho rằng mặc dù giữa ông C và anh T có thỏa thuận góp vốn, nhưng thực chất mối quan hệ và quyền, nghĩa vụ giữa hai bên chưa rõ ràng. Việc góp vốn, mua, khai thác, vận chuyển, bán tài sản chưa được các bên ghi chép đầy đủ và chốt công nợ với nhau. Xét lời trình bày này của chị N và Luật sư là không có cơ sở, bởi qua các chứng cứ do ông C giao nộp đã thể hiện rõ ràng những nội dung này, đặc biệt là việc chốt công nợ giữa ông C và anh T ngày 27/6/2017 (BL17, 18, 20, 21). Theo đó, anh T xác nhận còn nợ của ông C số tiền 472.069.000 đồng. Chị N và Luật sư cho rằng chữ ký, chữ viết trong các chứng cứ do ông C giao nộp không phải là của anh T, nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, mặc dù đã được giải thích quyền, nghĩa vụ theo quy định và thông báo thực hiện quyền yêu cầu giám định, cũng như tại

phiên tòa phúc thẩm ngày 28/3/2019 , Hội đồng xét xử đã hỏi, nhưng phía bị đơn vẫn không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết này theo quy định tại Điều 6, khoản 2 Điều 91, Điều 102 và Điều 103 BLTTDS năm 2015 (BL212, 214, 216, 217, BBPT ngày 28/3/2019). Hơn nữa, phía bị đơn và Luật sư cũng không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào khác để chứng minh. Do đó, có đủ căn cứ xác định anh T có vay và nợ ông C trong việc hùn vốn mua bán cao su thanh lý với tổng số tiền 472.069.000 đồng.

[5] Đối với chiếc xe ô tô hiệu Hyundai biển số 60C-026.83: Ông C cho rằng ông là người thỏa thuận mua chiếc xe này của ông Nguyễn Công T2 vào ngày 18/5/2017 với giá 125.000.000 đồng, giữa ông C với ông T2 có ký giấy mua - bán xe, sau đó ông C vay của ông Phùng Thế B3 40.000.000 đồng để giao cho anh T đem đến trả cho ông T2. Lời trình bày của ông C phù hợp với giấy mua - bán xe (BL08), lời khai của ông T2 ngày 29/11/2017 (BL136) và lời khai của anh T2 ngày 02/4/2019, cũng như lời khai của ông B3. Chị N và Luật sư lại cho rằng chiếc xe nêu trên do anh T mua của ông T2, bởi theo xác nhận của ông T2 thì anh T là người trả tiền mua xe (BL136 và lời khai ngày 02/4/2019). Việc anh T thỏa thuận mua chiếc xe này của ông T2 hoàn toàn độc lập với giao dịch mua xe giữa ông C và ông T2. Tuy nhiên, ngoài lời khai của ông T2 thì chị N và Luật sư không cung cấp được chứng cứ khác để đối chiếu, chứng minh.

Xét thấy, theo lời khai của ông T2 xác định ông C là người trực tiếp thỏa thuận mua bán chiếu xe nêu trên với ông T2 (thông qua sự giới thiệu của anh T), nhưng ông T2 lại nhận số tiền 125.000.000 đồng (nhận 02 lần) từ anh T và không biết nguồn gốc số tiền này. Tuy nhiên, đối chiếu với với chứng cứ, tài liệu do ông C cung cấp thể hiện: *"C lấy tiền mặt của T lần I: 80.000.000đ, lần II: 50.000.000đ. xe tải số ĐK 60C-026.83 mua cộng tiền: 125.000.000đ. Tổng cộng 255.000.000đ"* (BL20); *"C lấy tiền + mua xe: 255.000.000đ, Lô Long Hà T nợ: 258.545.000đ, Lô 6 Tri T nợ: 7.973.000đ, Lô Bà 2 Ngọc T nợ: 205.551.000đ. Cả 3 lô T nợ C 472.069.000đ. Ngày 27/6/2017"* (BL18). Các tài liệu, chứng cứ này đều thể hiện số tiền 125.000.000 đồng mà ông C đã bỏ ra để mua xe, có anh T ký tên xác nhận. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định ông C là người mua chiếc xe nêu trên của ông T2 với giá 125.000.000 đồng.

Theo trình bày của phía bị đơn, chiếc xe nêu trên hiện nay anh T đang quản lý giấy tờ xe và chiếc xe, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc anh T phải trả cho ông C số tiền 472.069.000 đồng và chiếc xe ô tô tải hiệu Hyundai biển số 60C-026.83 là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[6] Tại văn bản trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo của anh T và tại phiên tòa phúc thẩm, chị N và Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng trong thủ tục tống đạt văn bản tố tụng cho bị đơn và Luật sư; thủ tục kiểm tra việc tiếp cận, giao nộp, công khai chứng cứ và hòa giải. Vì vậy, chị N và Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử hủy Bản án sơ thẩm.

Xét thấy, chị N và Luật sư cho rằng phía nguyên đơn cũng N Tòa án cấp sơ thẩm không giao tài liệu, chứng cứ cho phía bị đơn. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, chị N đã có đơn sao chụp tài liệu ngày

08/11/2017 và đã được Tòa án cấp sơ thẩm đồng ý và photo gửi cho chị N đầy đủ tài liệu theo yêu cầu vào ngày 27/11/2017 (BL44). Tại phiên tòa phúc thẩm, chị N và Luật sư cũng thừa nhận vấn đề này, nhưng cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm cung cấp chậm các tài liệu, chứng cứ làm ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền lợi của phía bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Về thành phần tham gia hòa giải: Theo quy định tại Điều 209 BLTTDS năm 2015, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự không phải là thành phần bắt buộc khi tiến hành hòa giải. Vì vậy, đề nghị của Luật sư không có cơ sở chấp nhận.

Về thủ tục tống đạt văn bản tố tụng: Ngày 23/8/2018, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định hoãn phiên tòa, ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 18/9/2018 (BL344). Đến ngày 12/9/2018, Tòa án cấp sơ thẩm có thông báo về việc thay đổi thời gian mở lại phiên tòa, chuyển từ ngày 18/9/2019 sang ngày 28/9/2018 (BL369). Các văn bản tố tụng này đã được tống đạt, niêm yết cho chị N và Luật sư đúng quy định. Chị N và Luật sư cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng tống đạt các văn bản tố tụng nêu trên nhưng không có chứng cứ để chứng minh, trong khi đó chị N và Luật sư đã có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm, nên quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn không bị xâm phạm. Vì vậy, đề nghị này của chị N và Luật sư không có cơ sở chấp nhận.

[7] Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như chị N và Luật sư trình bày; nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, nên kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Mạnh T không được Hội đồng xét xử chấp nhận, cần giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn anh Nguyễn Mạnh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Mạnh T (do chị Bùi Nguyễn Quỳnh N là người đại diện theo ủy quyền) về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 37/2018/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 166, 463, 466, 469, 504, 505, 506, 507, 512 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng hợp tác và Kiện đòi tài sản" của nguyên đơn ông Võ Văn C.

Buộc anh Nguyễn Mạnh T có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn C số tiền 472.069.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi hai triệu không trăm sáu mươi chín ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Buộc anh Nguyễn Mạnh T có nghĩa vụ trả lại cho ông Võ Văn C xe ô tô tải nhãn hiệu Hyundai, biển kiểm soát: 60C-026.83, số máy: D8AY-P096337, số khung: KMFDA18YPPU002047 và toàn bộ giấy tờ pháp lý chủ sở hữu xe đứng tên Doanh nghiệp tư nhân T3, địa chỉ số 43/1 ấp L, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Ông Võ Văn C có quyền, nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền và cá nhân có liên quan để thực hiện thủ tục sang tên chủ sở hữu chiếc xe nêu trên theo quy định pháp luật.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn anh Nguyễn Mạnh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005012 ngày 14/11/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh BÌNH Phước.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dn sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BÌNH Phước;
- TAND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Hoàng Linh